

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST

Ngày : 20/3/2020

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Chiến- Cán bộ hưu.

2. Ông Nguyễn Hoàng Tâm- Cán bộ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 20/3/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 132/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXX-ST ngày 03/02/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20/02/2020 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Thế A, sinh ngày 17/10/1984.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Số nhà 03, thôn Đ, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Xin vắng mặt tại phiên tòa.

***Bị đơn:** Chị Phạm Thị T, sinh ngày 10/5/1989.

Nơi ĐKKHKT: Thôn A, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang cư trú tại nước ngoài, không rõ địa chỉ. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Thế A trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Tôi và chị Phạm Thị T kết hôn vào ngày 26/3/2013 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị T về chung sống cùng gia đình tôi. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không còn tình cảm với nhau. Đến năm 2016 thì chị T đi lao động tại Nhật Bản kể từ đó đến nay vợ chồng ít liên lạc với nhau và không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho tôi được ly hôn chị Phạm Thị T.

- Về con chung: Tôi và chị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Tú Q sinh ngày 21/8/2013 hiện cháu đang ở với tôi. Ly hôn tôi đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Tôi và chị T không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh Nguyễn Thế A còn trình bày: Hiện nay chị T vẫn ở Nhật Bản, địa chỉ cụ thể của chị T ở Nhật Bản tôi không cung cấp được cho Tòa án được vì tôi có hỏi địa chỉ của chị T nhưng chị T không cung cấp địa chỉ ở Nhật Bản, chị T vẫn liên lạc về gia đình nhưng bố đẻ chị T là ông Phạm Văn T1, sinh năm 1944 trú tại: Thôn A, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang cũng không cung cấp địa chỉ nên tôi không biết để cung cấp cho Tòa án.

Do tính chất công việc nên tôi không thể tham gia được các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án được, đề nghị Tòa án cho tôi được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án hôn nhân gia đình giữa tôi và chị Phạm Thị T.

* Bị đơn chị Phạm Thị T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không có bản tự khai cung cấp quan điểm về việc anh Nguyễn Thế A khởi kiện. Tòa án đã niêm yết văn bản tố tụng đồng thời giao văn bản tố tụng cho bố đẻ của chị T là ông Phạm Văn T1 nhận thay và thông báo cho chị T biết thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

* Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với bố đẻ của chị Phạm Thị T là ông Phạm Văn T1, sinh năm 1944; trú tại: Thôn A, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang để giao thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu ông T1 thông báo cho chị T biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Nguyễn Thế A và chị Phạm Thị T; yêu cầu chị T viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; yêu cầu ông T1 cung cấp địa chỉ cụ thể của chị T ở Nhật Bản. Tuy nhiên qua 2 lần làm việc ông T1 vẫn giữ nguyên quan điểm là chị T ở Nhật Bản vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình nhưng ông không cung cấp địa chỉ cụ thể của chị T ở Nhật Bản cho Tòa án, vì đây là việc cá nhân của chị T, đồng thời ông cũng không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị

T biết để chị T gửi lời khai về Tòa án. Kể từ đó đến nay, Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của chị T gửi về.

* Tại đơn trình bày đề ngày 18/10/2019 cháu Nguyễn Tú Q trình bày: Cháu là con của bố Nguyễn Thế A và mẹ Phạm Thị T, hiện nay cháu đang ở cùng với bố là Nguyễn Thế A. Nếu bố mẹ cháu ly hôn thì cháu xin được ở với bố cháu là Nguyễn Thế A vì bố cháu chăm sóc cháu từ nhỏ.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Nguyễn Thế A vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị Phạm Thị T vắng mặt không có lý do.

* Hội đồng xét xử thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai của anh Nguyễn Thế A; Biên bản làm việc với bố đẻ của chị T là ông Phạm Văn T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) giải quyết cho anh Nguyễn Thế A được ly hôn chị Phạm Thị T; Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Tú Q, sinh ngày 21/8/ 2013 cho anh Nguyễn Thế A nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh Nguyễn Thế A không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Chị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này; Về tài sản, công nợ: anh A không yêu cầu nên không giải quyết; Về án phí: Anh Nguyễn Thế A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn là anh Nguyễn Thế A có đơn xin ly hôn chị Phạm Thị T, yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Bị đơn là chị Phạm Thị T đăng ký hộ khẩu thường trú tại : thôn A, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Theo nguyên đơn trình bày thì chị T đang lao động tại Nhật Bản nhưng không rõ địa chỉ. Tại Công văn số 18118/QLXNC-P5 ngày 06/11/2019 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an cung cấp thông tin xuất nhập cảnh thì chị T xuất nhập cảnh 05 lần, lần xuất cảnh gần đây nhất là ngày

30/11/2017, hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại. Theo quy định người xuất cảnh không phải khai báo nước đến nên Cục quản lý xuất nhập cảnh không cung cấp được địa chỉ của chị Phạm Thị T ở nước ngoài. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn là anh Nguyễn Thế A có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn là chị Phạm Thị T vắng mặt không có lý do. Căn cứ tài liệu trong hồ sơ và theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì đây được coi là trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho chị Phạm Thị T theo quy định tại Điều 177, Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa nhưng có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy căn cứ khoản 1, Điều 227; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 474; điểm a, khoản 5, Điều 477 - Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Phạm Thị T và các đương sự khác.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Anh Nguyễn Thế A và chị Phạm Thị T kết hôn ngày 26/3/2013 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp. Theo anh Nguyễn Thế A trình bày: Sau khi kết hôn chị T về nhà anh làm dâu và ở chung cùng gia đình anh. Ban đầu vợ chồng anh chung sống hạnh phúc, đến 2014 thì vợ chồng anh phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không còn tình cảm với nhau nữa. Năm 2016 thì chị T đi lao động tại Nhật Bản kể từ đó vợ chồng anh chị ít liên lạc với nhau và không ai quan tâm tới ai nữa. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Phạm Thị T.

[3.2]. Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Thế A với chị Phạm Thị T, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh Nguyễn Thế A và chị T chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng được một thời gian ngắn thì vợ chồng phát sinh mâu do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Đến năm 2016 thì chị T đi lao động tại Nhật Bản, từ khi sang Nhật Bản đến nay thì anh chị ít liên lạc với nhau và không còn quan tâm đến nhau nữa. Theo quy định tại Điều 19

của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả chị T và anh A đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Xét thấy tình trạng mâu thuẫn giữa anh A và chị T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thế A, xử cho anh Nguyễn Thế A được ly hôn chị Phạm Thị T.

[4]. Về con chung:

[4.1]. Anh Nguyễn Thế A và chị Phạm Thị T có 1 con chung là cháu Nguyễn Tú Q, sinh ngày 21/8/2013. Hiện tại cháu Q đang ở cùng với anh Nguyễn Thế A. Ly hôn anh Nguyễn Thế A đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị Phạm Thị T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

[4.2]. Xét yêu cầu nuôi con chung của anh Nguyễn Thế A, Hội đồng xét xử thấy: hiện nay chị Phạm Thị T đang lao động tại Nhật Bản không có mặt tại Việt Nam để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Mặt khác cháu Nguyễn Tú Q có nguyện vọng được ở với bố. Từ khi chị T đi lao động nước ngoài cháu Q vẫn do anh Nguyễn Thế A là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu phát triển bình thường, được đi học đầy đủ. Từ những nội dung trên, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, 82, 83- Luật hôn nhân và gia đình, giao cho anh Nguyễn Thế A trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Tú Q, sinh ngày 21/8/2013. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Phạm Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh Nguyễn Thế A không yêu cầu. Sau này vì quyền lợi mọi mặt của con chung các bên đương sự có thể thỏa thuận mức cấp dưỡng nuôi con hoặc có quyền khởi kiện về cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp chị Phạm Thị T về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Nguyễn Thế A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; khoản 5, Điều 27 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, anh Nguyễn Thế A phải chịu 300.000 đồng án phí

ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; khoản 2, Điều 227; khoản 1, Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ Luật Tố tụng dân sự; khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Thế A được ly hôn chị Phạm Thị T.

2. Về nuôi dưỡng con chung: Giao con chung là Nguyễn Tú Q, sinh ngày 21/8/2013 cho anh Nguyễn Thế A là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Phạm Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh Nguyễn Thế A không yêu cầu. Sau này vì quyền lợi mọi mặt của con chung các bên đương sự có thể thỏa thuận mức cấp dưỡng nuôi con hoặc có quyền khởi kiện về cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp chị Phạm Thị T về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Thế A phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000500 ngày 02/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Nguyễn Thế A đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

- Anh Nguyễn Thế A cư trú tại Việt Nam, vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

- Chị Phạm Thị T hiện đang ở nước ngoài, vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND p.X, Tp.B;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng